

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: Đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị thanh toán đến 31/12/2 024	Dự toán năm 2025							
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó Thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn					
								Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2024	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiên cố hóa KM	Tổng số
TỔNG SỐ		214.973.655.969	0	214.973.655.969	0	31.285.191.370	0	17.000.000.000	7.056.000.000	456.930.370	3.654.467.000	3.117.794.000	31.285.191.370
Đài truyền thanh xã Bình Tân	2022	1.549.532.000		1.549.532.000		500.000.000		500.000.000					500.000.000
Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Mỹ Thạch đến trụ sở thôn An Hội	2024	4.484.070.000		4.484.070.000		500.000.000		500.000.000					500.000.000
Thăm bê tông nhựa Đường từ cầu ông Lưu đến nhà ông Phan Sơn	2024	2.525.283.000		2.525.283.000		500.000.000		500.000.000					500.000.000
Nhà làm việc các hội đoàn thể	2024	2.968.000.000		2.968.000.000		315.000.000		315.000.000					315.000.000
Thư viện Trường THCS Bình Tân	2024	2.576.000.000		2.576.000.000		300.000.000		300.000.000					300.000.000
Mở rộng sửa chữa BTXM đường từ nhà Trần Ngọc Hòa đi Bình Tân	2022	758.762.000		758.762.000		3.500.000.000		3.500.000.000					3.500.000.000
Mở rộng BTXM tuyến ngã tư Thuận Nhứt đi Thuận Hiệp	2024	1.848.254.000		1.848.254.000		500.000.000		500.000.000					500.000.000
Nâng cấp, mở rộng đường Tây Sơn đi Phù Cát (đoạn từ đập dâng Phú Phong - Cát Hiệp)	2022	65.944.029.000		65.944.029.000		4.758.100.000		4.758.100.000					4.758.100.000
Xây dựng hạ tầng điểm dân cư trung tâm xã Bình Thuận		19.265.000.000		19.265.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000					1.500.000.000
Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại xã Bình Tân năm 2020	2024-2025	7.605.086.000		7.605.086.000		2.000.000.000		2.000.000.000					2.000.000.000
Thăm bê tông nhựa đường từ nhà ông Sanh đến nhà ông 3 Sô	2025	1.000.000.000		1.000.000.000		300.000.000		300.000.000					300.000.000
Quy hoạch tổng mặt bằng Trường TH Bình Tân (điểm thôn Thuận Hòa)	2025	40.000.000		40.000.000		40.000.000		40.000.000					40.000.000
Đo đạc, lập bản đồ, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân làng M6	2025	466.900.000		466.900.000		466.900.000		466.900.000					466.900.000
Lập Quy hoạch chung xã Bình Hiệp	2025	500.000.000		500.000.000		500.000.000		500.000.000					500.000.000
Thăm bê tông nhựa đường từ ngã tư UBND xã đến cầu Hòa Mỹ	2025-2026	1.700.000.000		1.700.000.000		510.000.000		510.000.000					510.000.000
Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường trục xã	2025-2026	810.000.000		810.000.000		810.000.000		810.000.000					810.000.000

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị thanh toán đến 31/12/2 024	Dự toán năm 2025							
						Tổng số	Trong đó Thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn					
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân					Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2024	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiên cố hóa KM	Tổng số
Trường Tiểu học Tây An. HM: Xây 04 phòng chức năng và Khu hiệu bộ	2023	9.525.882.000		9.525.882.000		2.100.000.000			2.100.000.000				2.100.000.000
Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn Phong	2021	5.872.350.000		5.872.350.000		227.000.000			227.000.000				227.000.000
Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	2023	3.456.812.000		3.456.812.000		528.000.000			528.000.000				528.000.000
Trường TH Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học 2 tầng (điểm thôn Thuận Hòa)	2024-2025	4.367.086.000		4.367.086.000		298.000.000			298.000.000				298.000.000
Trường THCS Bình Tân; hạng mục: Khu hiệu bộ	2024-2025	4.804.627.000		4.804.627.000		297.000.000			297.000.000				297.000.000
Trường MN Tây An; hạng mục: Khu hiệu bộ	2025	3.738.698.000		3.738.698.000		400.000.000			400.000.000				400.000.000
Trụ sở làm việc Công an xã Tây An, huyện Tây Sơn	2023	3.681.200.000		3.681.200.000		58.000.000			58.000.000				58.000.000
Trụ sở làm việc Công an xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	2023	3.723.122.000		3.723.122.000		98.000.000			98.000.000				98.000.000
Trường Mầm non Bình Thuận; hạng mục: 07 phòng học, 03 phòng bộ môn						200.000.000			200.000.000				200.000.000
Trường Tiểu học Bình Thuận; hạng mục: 06 phòng bộ môn						150.000.000			150.000.000				150.000.000
Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: 12 phòng học						200.000.000			200.000.000				200.000.000
Đo đạc, lập hồ sơ địa chính cấp GCN QSD đất thôn M6, xã Bình Tân						500.000.000			500.000.000				500.000.000
Sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc xã Bình Hiệp	2025-2026	2.050.000.000		2.050.000.000		2.000.000.000			2.000.000.000				2.000.000.000
Xây dựng tường rào, cổng ngõ và bê tông xi măng sân nhà văn hóa thôn Phú Hưng		671.953.464		671.953.464		286.000.000				286.000.000			286.000.000
Bê tông đường từ nhà 9 Mến đến cổng nhà thờ Kỳ Bương		723.806.000		723.806.000		170.930.370				170.930.370			170.930.370
Đường từ Đại Chí đến Đồng Quy	01/11/2022 - 30/12/2022	1.124.488.000		1.124.488.000		394.000.000					394.000.000		394.000.000
Đường liên xã từ Đại Chí đến Nhơn Mỹ	01/11/2022- 30/12/2022	729.841.000		729.841.000		250.000.000					250.000.000		250.000.000
Mương Trùm Hơn	22/10/2022- 20/12/2022	706.522.000		706.522.000		120.000.000					120.000.000		120.000.000
Mương Cụt	22/10/2022- 10/07/2023	932.185.000		932.185.000		180.000.000					180.000.000		180.000.000

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị thanh toán đến 31/12/2 024	Dự toán năm 2025							
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó Thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn					
								Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2024	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiên cố hóa KM	Tổng số
Mương Rút xóm 12	22/10/2022- 10/07/2023	1.029.060.000		1.029.060.000		142.000.000					142.000.000		142.000.000
BTXM tuyển từ công làng nghề nón lá Thuận Hạnh đến nhà Nguyễn Sánh	05/3/2024 -18/7/2024	1.496.157.000		1.496.157.000		194.000.000					194.000.000		194.000.000
BTXM tuyển từ nhà Trần Trọng Hiền đến Dốc 3 Hòa Mỹ	16/10/2024 -22/01/2025	2.068.577.000		2.068.577.000		392.000.000					392.000.000		392.000.000
Nhà Văn hóa thôn Thuận Hạnh	16/10/2024 -18/01/2025	2.228.252.000		2.228.252.000		500.000.000					500.000.000		500.000.000
Đường từ nhà ông Diện đến nhà ông Bùi Vĩnh Tụ	03/7/2023 -22/01/2024	1.359.075.000		1.359.075.000		142.000.000					142.000.000		142.000.000
Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Mỹ Thạch đến trụ sở thôn An Hội	13/3/2024 -08/10/2024	4.484.070.000		4.484.070.000		502.000.000					502.000.000		502.000.000
BTXM kênh mương gò dầy An Hội	07/06/2024 -05/8/2024	779.995.000		779.995.000		212.000.000					212.000.000		212.000.000
Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã Bình Tân	20/72022- 16/11/2022	1.258.417.000		1.258.417.000		230.000.000					230.000.000		230.000.000
Nhà kho, Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Bình Thuận	04/3/2025 -17/4/2025	495.584.000		495.584.000		396.467.000					396.467.000		396.467.000
Bê tông đường từ nhà ông 5 Trung đến Gò Vèn	04/10/2021- 03/12/2021	398.708.022		398.708.022		9.175.000						9.175.000	9.175.000
BTXM đường nội bộ chợ Mỹ Thạch	13/04/2022- 19/05/2022	1.082.264.000		1.082.264.000		35.698.000						35.698.000	35.698.000
Đường BTXM đoạn Bưu điện xã Bình Tân đến cầu ông Lưu	13/04/2022- 16/12/2022	1.277.374.000		1.277.374.000		29.400.000						29.400.000	29.400.000
Đường từ nhà ông Trần Thế Nhân đến trại mua vật liệu 7 Thử	27/10/2022- 04/5/2023	1.425.209.000		1.425.209.000		70.000.000						70.000.000	70.000.000
Bê tông đường từ nhà ông 8 Ngà đến cây me đồng Vằng	27/10/2022- 20/6/2023	1.257.642.000		1.257.642.000		54.791.000						54.791.000	54.791.000
BTXM các tuyến đường thôn M6 (hạng mục: Đường từ nhà Rông đến bến Sông, Đường từ Diêm trường Mầu Giáo làng đến nhà ông Bùi Văn Ly, Đường từ cầu kênh mương đến nhà ông Triệu, Đường từ nhà ông Trần Văn Duy đến nhà ông Bùi Văn Minh)	27/10/2022- 23/8/2023	1.188.848.000		1.188.848.000		55.746.000						55.746.000	55.746.000
Đường từ suối bà Dèo đến nghĩa trang nhân dân Thuận Ninh	27/10/2022- 31/05/2023	1.204.971.000		1.204.971.000		63.000.000						63.000.000	63.000.000

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị thanh toán đến 31/12/2 024	Dự toán năm 2025							
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó Thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn					Tổng số
								Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2024	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiên cố hóa KM	
Bê tông đường từ nhà ông Trọng đến giáp Thuận Truyền, HTX đến Điểm trường Mẫu giáo Thuận Hòa	27/10/2022- 04/05/2022	1.037.350.000		1.037.350.000		52.406.000						52.406.000	52.406.000
Đường từ nhà ông Ngự đến trụ sở thôn	02/12/2022- 30/01/2023	852.235.483		852.235.483		46.871.000						46.871.000	46.871.000
Đường từ nhà ông Diệm đến nhà ông Bùi Vĩnh Tự	03/7/2023- 30/09/2023	1.359.075.000		1.359.075.000		78.330.000						78.330.000	78.330.000
Đường từ nhà ông Trần Trọng Toàn đến nhà ông Huỳnh Văn Sanh	06/4/2023- 28/4/2023	400.909.000		400.909.000		35.980.000						35.980.000	35.980.000
Đường ngõ nhà ông Lâm, Cảnh, Hùng, Tứ	06/4/2023- 21/4/2023	216.817.000		216.817.000		19.460.000						19.460.000	19.460.000
Đường từ ngã 3 đến nghĩa địa, trụ sở thôn Mỹ Thạch	06/4/2023- 18/4/2023	186.377.000		186.377.000		16.730.000						16.730.000	16.730.000
Đường từ ngã 3 đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ; Mương Mới	06/4/2023- 21/4/2023	282.351.000		282.351.000		25.340.000						25.340.000	25.340.000
Đường từ ngã 3 đến nhà ông Đào, Khâm, Sơn	06/4/2023- 12/4/2023	50.287.000		50.287.000		4.450.000						4.450.000	4.450.000
Đường ngõ nhà bà Em, Thọ, ông Nhân, Hào	06/4/2023- 12/4/2023	137.126.000		137.126.000		12.200.000						12.200.000	12.200.000
Đường ngõ nhà ông Hậu, Nam, Đài, Mùi, Hoàng, Nhỏ	06/4/2023- 21/4/2023	180.865.000		180.865.000		16.100.000						16.100.000	16.100.000
Đường từ ngã 3 đến nhà ông 10 Ly	06/4/2023- 18/4/2023	112.538.000		112.538.000		10.000.000						10.000.000	10.000.000
Đường ngõ nhà ông Như, Dũng, Cu, Nam, Diệp, Kiệt, Kinh, Lai	06/4/2023- 21/4/2023	194.354.000		194.354.000		17.300.000						17.300.000	17.300.000
Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ đến nhà ông Tấn, Quang	06/4/2023- 21/4/2023	191.554.000		191.554.000		17.050.000						17.050.000	17.050.000
Đường đặc thù xóm 4 thôn Phú Hưng	06/4/2023- 18/4/2023	112.538.000		112.538.000		10.000.000						10.000.000	10.000.000
Đường ngõ nhà bà Nguyễn Thị Xếp, Trần Thị Hương	06/4/2023- 16/4/2023	65.787.000		65.787.000		5.800.000						5.800.000	5.800.000
Đường từ nhà Thờ Kỳ Bương đến nhà ông Thái Văn Khánh	06/4/2023- 18/4/2023	66.226.000		66.226.000		5.840.000						5.840.000	5.840.000
Đường đặc thù xóm Đình thôn Thuận Ninh	06/4/2023- 16/4/2023	93.682.000		93.682.000		8.280.000						8.280.000	8.280.000
Đường BTXM đặc thù thôn Thuận Nhứt đợt 1 năm 2021	2021	2.172.010.000		2.172.010.000		133.350.000						133.350.000	133.350.000
Đường BTXM đặc thù thôn Thuận Truyền đợt 1 năm 2021	2021	2.179.249.000		2.179.249.000		133.800.000						133.800.000	133.800.000
Đường BTXM đặc thù thôn Thuận Hạnh đợt 1 năm 2021	2021	1.627.250.000		1.627.250.000		99.900.000						99.900.000	99.900.000
Đường BTXM đặc thù thôn Hòa Mỹ đợt 1 năm 2021	2021	444.630.000		444.630.000		27.300.000						27.300.000	27.300.000
BTXM tuyển từ cầu kênh Văn Phong xóm 1 Thuận hiệp đi nghĩa địa Sài nga	2023	2.384.804.000		2.384.804.000		119.560.000						119.560.000	119.560.000
Từ kênh N1-1-6 Thuận Ninh đến Rộc Khôi Thuận Truyền	2021	346.092.000		346.092.000		47.657.000						47.657.000	47.657.000
Từ cầu máng số 3 kênh Thuận ninh đến nhà ông Tạ Quang Dũng	2021	360.380.000		360.380.000		45.987.000						45.987.000	45.987.000

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị thanh toán đến 31/12/2 024	Dự toán năm 2025							
						Tổng số	Trong đó Thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn					
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân					Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2024	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiến cổ hóa KM	Tổng số
Từ cổng ngầm N1-3 ra ruộng xóm 2 đến ruộng Nguyễn Đình Vân	2022	546.585.000		546.585.000		73.109.000						73.109.000	73.109.000
Từ cuối kênh bê tông hiện trạng vào đồng bầu xuống tới đường nghĩa địa	2022	424.050.000		424.050.000		56.584.000						56.584.000	56.584.000
Tuyến mương cây Đa từ cổng xã N16-1 đến trước nhà Võ Văn Chút	2022	395.509.000		395.509.000		49.416.000						49.416.000	49.416.000
Từ cổng ngầm N1-3 ra ruộng xóm 2, ruộng xóm 1 Thuận Nhứt xuống ruộng xóm 1 Thuận Hạnh	2022	698.583.000		698.583.000		93.668.000						93.668.000	93.668.000
Từ cuối kênh N1-4 xuống ruộng xóm 2 đến ruộng Nguyễn Văn Thạch	2022	769.897.000		769.897.000		103.150.000						103.150.000	103.150.000
Từ Đồng Quy đến Hóc Lớn	2021	870 077 000		870 077 000		117.755.000						117.755.000	117.755.000
Từ Gò Cù đến Bầu Xoài	2021	677 297 000		677 297 000		91.584.000						91.584.000	91.584.000
Từ kênh N22-2-2-2 đến Gò Ông Mầu	2021	502 725 000		502 725 000		66.450.000						66.450.000	66.450.000
Từ xóm 2 đến Cầu ngắn	2021	592 981 000		592 981 000		62.444.000						62.444.000	62.444.000
Từ Mầu Gò đến Tây Vinh	2021	434 253 000		434 253 000		58.208.000						58.208.000	58.208.000
Từ Tây Bình đến Xã Thương	2021	669 559 000		669 559 000		88.842.000						88.842.000	88.842.000
Từ đường 639B đến Lỗ mạch	2021	1 230 880 000		1 230 880 000		163.904.000						163.904.000	163.904.000
Mương từ Cầu ngắn đến Gò Ông Bơ	2022	454 906 000		454 906 000		51.655.000						51.655.000	51.655.000
Mương Gò Thủ Diễn đến Cầu ngắn	2022	455 760 000		455 760 000		52.086.000						52.086.000	52.086.000
Mương Cụt	2022	932 185 000		932 185 000		114.511.000						114.511.000	114.511.000
Mương Xóm 7	2022	507 254 000		507 254 000		58.571.000						58.571.000	58.571.000
Mương Trùm Hòn	2022	706 522 000		706 522 000		79.753.000						79.753.000	79.753.000
Mương Rút xóm 12	2022	1 029 060 000		1 029 060 000		126.833.000						126.833.000	126.833.000
Đường từ cầu Rộc Đá đến ngõ 2 Triêm, HM: Nền, mặt đường BTXM	2021	895.474.000		895.474.000		71.890.000						71.890.000	71.890.000
Đường từ nghĩa địa Rầy Mây đến nhà ông Tiễn, HM: Nền, mặt đường BTXM	2021	561.144.000		561.144.000		45.850.000						45.850.000	45.850.000
Đường từ nhà ông Thiện đến nhà ông Đặng Ngộ, HM: Nền, mặt đường BTXM	2021	269.158.000		269.158.000		21.700.000						21.700.000	21.700.000
Từ đường BT đến nhà ông dôn+ Trường cấp II, HM: Nền; mặt đường	2021	117.285.000		117.285.000		8.900.000						8.900.000	8.900.000
Đường BT Đồng Quy, Trà Sơn, Đại Chỉ, Mỹ Đức nhà ông Cong+ Nhiên + Kiếm+ Thới + Tấn+ Siêm+ Huy+ Linh, HM: Nền; mặt đường	2021	119.839.000		119.839.000		9.040.000						9.040.000	9.040.000
Đường từ Đại Chỉ đến Nhơn Mỹ	2022	729.841.000		729.841.000		37.870.000						37.870.000	37.870.000
Đường từ Đại Chỉ đến Đồng Quy	2022	1.124.488.000		1.124.488.000		66.290.000						66.290.000	66.290.000
Đường GTND xóm 7	2023	250.280.000		250.280.000		14.150.000						14.150.000	14.150.000
Tuyến đường từ Quốc lộ 19B đến nhà ông Trường	2023	769 886 000		769 886 000		26.080.000						26.080.000	26.080.000